



Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 1356/BC-UBND ngày 14/5/2022 của UBND huyện Châu Thành)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	0	0	0			
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	0	0	0			
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	74	74	74	100	100	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0			
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	0	0	0			
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	0	0	0			
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	7,030	6,776	6,776	96%		
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0	0	0			
1.4	Các nội dung khác		0	0	0			
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		0	0	0			Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	0	0	0			
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		0	0	0			
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	0	0	0			
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		0	0	0			

	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	0	0	0			Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	0	0	0			
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	0	0	0			
	Các nội dung khác		0	0	0			
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	6,293	6,000	0	0	0	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	0	0	0			
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0	0	0			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	0	0	0			
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	0	0	0			
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	74	74	74	100	100	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0	0	0			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	0	0	0			
4	Các nội dung khác		0	0	0			
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	3	3	3	100	100	Ô tô
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0	0	0			
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	0	0	0			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0	0	0			
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0	0	0			
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0	0	0			
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0	0	0			
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
						0		
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	0	0	0			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	0	0	0			Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	2,494	2,000	109			
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	0	0	0			
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	0	0	0			
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0	0	0			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0	0	0			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án	0	0	0			
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	0	0	0			
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	473,279	473,923	473,923			

2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		644	644			
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0	0	0			
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0	0	0			
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	0	0	0			
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	480	480	480	100	100	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0	0	0			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0	0	0			
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0	0	0			
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0	0	0			
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0	0	0			
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2	0	0	0			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2	0	0	0			
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	0	0	0			
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	0	0	0			
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	0	0	0			
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0	0	0			
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0	0	0			
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0	0	0			
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ	0	0	0			
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	0	0	0			
3	Các nội dung khác		0	0	0			
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	0	0	0			
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	0	0	0			
	Tiết kiệm điện	Kw/h	0	0	0			
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tân (lít)	0	0	0			
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	0	0	0			
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0			
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	0	0			
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0	0	0			
2	Quản lý đầu tư xây dựng		0	0	0			
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	0	0	0			

2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	0	0	0			
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		0	0	0			
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	0	0	0			
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	0	0	0			
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	0	0	0			
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	0	0	0			
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0			
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0			
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0			
2.5	Các nội dung khác		0	0	0			
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		0	0	0			
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0			
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0			
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0			
4	Mua sắm phương tiện		0	0	0			
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0			
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	0	0	0			
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	0	0	0			
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	0	0	0			
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0	0	0			
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0			
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0			
5	Nợ phải thu khó đòi		0	0	0			
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0	0	0			
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0	0	0			
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng	0	0	0			
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0	0	0			
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	30,106	30,106	30,106	100	100	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ	0	0	0			
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	2	2	0	100	100	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	2	0	0	0	0	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	2	0	0			
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0	0	0			
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	0	0	0			
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LĂNG PHÍ

(Kèm theo Báo cáo số: 1556/BC-UBND ngày 14/5/2022 của UBND huyện Châu Thành)

(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/05/2022)

Đơn vị		Thông tin phát hiện lăng phí nhận được, vụ việc lăng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý								Chưa xử lý				Ghi chú
		Trong đó		Số người phải bồi thường		Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự		Chưa xử lý				
		Thông tin phát hiện lăng phí nhận được	Vụ việc lăng phí			Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố	Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân		
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tổng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

Lưu ý: Cột "Đơn vị" để các Bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc